

HỘI CHỮ THẬP ĐỎ VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG NGÃI

Số: /QĐ-CTĐQNg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu quyết toán chi Ngân sách nhà nước năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 30/6/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV kỳ họp thứ 4 về việc phê chuẩn quyết toán Ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Công tác xã hội và Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán chi Ngân sách nhà nước năm 2025 của Hội Chữ thập đỏ tỉnh Quảng Ngãi (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Công tác xã hội và Hành chính, Ban Truyền thông và Chăm sóc sức khỏe Hội Chữ thập đỏ tỉnh; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh Hội;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Thành

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-CTĐQNg, ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Hội
Chữ thập đỏ tỉnh)

Loại	Khoản	Mã CT MT	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN		
							NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
					Kinh phí không thường xuyên	12.887.891.296	12.887.891.296		
					Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp	12.887.891.296	12.887.891.296		
340	362		6000		Tiền lương	1.256.846.067	1.256.846.067		
				6001	Lương theo ngạch bậc	1.256.846.067	1.256.846.067		
340	362		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	562.404.479	562.404.479		
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	562.404.479	562.404.479		
340	362		6100		Phụ cấp lương	628.924.177	628.924.177		
				6101	Phụ cấp chức vụ	105.085.940	105.085.940		
				6102	Phụ cấp khu vực	39.312.000	39.312.000		
				6105	Phụ cấp đêm, làm thêm giờ	42.307.200	42.307.200		
				6113	Phụ cấp trách nhiệm	16.848.000	16.848.000		
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	42.144.091	42.144.091		
				6124	Phụ cấp công vụ	383.226.946	383.226.946		
340	362		6200		Tiền thưởng	310.217.198	310.217.198		
				6201	Thưởng thường xuyên	26.596.000	26.596.000		
				6249	Thưởng khác	283.621.198	283.621.198		

Loại	Khoản	Mã CT MT	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN		
							NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
340	362		6250		Phúc lợi tập thể	10.800.000	10.800.000		
				6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	6.780.000	6.780.000		
				6299	Chi khác	4.020.000	4.020.000		
340	362		6300		Các khoản đóng góp	421.655.129	421.655.129		
				6301	Bảo hiểm xã hội	329.923.862	329.923.862		
				6302	Bảo hiểm y tế	56.630.004	56.630.004		
				6303	Kinh phí công đoàn	19.758.046	19.758.046		
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	15.343.217	15.343.217		
340	362		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	83.009.034	83.009.034		
				6501	Tiền điện	23.351.633	23.351.633		
				6502	Tiền nước	9.207.473	9.207.473		
				6503	Tiền nhiên liệu	47.562.328	47.562.328		
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.887.600	2.887.600		
340	362		6550		Vật tư văn phòng	50.604.000	50.604.000		
				6551	Văn phòng phẩm	39.707.000	39.707.000		
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.627.000	10.627.000		
				6599	Vật tư văn phòng khác	270.000	270.000		
340	362		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	30.104.939	30.104.939		
				6601	Cước điện thoại	10.304.761	10.304.761		
				6603	Cước phí bưu chính	6.758.178	6.758.178		
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê bao đường truyền mạng	7.712.000	7.712.000		
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	4.482.000	4.482.000		

Loại	Khoản	Mã CT MT	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN		
							NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	848.000	848.000		
340	362		6650		Hội nghị	934.999.320	934.999.320		
				6651	In, mua tài liệu	7.345.500	7.345.500		
				6652	Bồi dưỡng báo cáo viên, giảng viên	35.000.000	35.000.000		
				6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	17.793.000	17.793.000		
				6654	Tiền thuê phòng ngủ	19.600.000	19.600.000		
				6655	Thuê hội trường, phương tiện v	32.630.000	32.630.000		
				6657	Các khoản thuê mướn khác	11.200.000	11.200.000		
				6658	Chi bù tiền ăn	32.250.000	32.250.000		
				6699	Chi phí khác	779.180.820	779.180.820		
340	362		6700		Công tác phí	299.634.635	299.634.635		
				6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	58.998.635	58.998.635		
				6702	Phụ cấp công tác phí	136.700.000	136.700.000		
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	103.836.000	103.836.000		
				6749	Chi phí khác	100.000	100.000		
340	362		6750		Chi phí thuê mướn	146.537.600	146.537.600		
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	111.740.800	111.740.800		
				6757	Thuê lao động trong nước	16.000.000	16.000.000		
				6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.000.000	5.000.000		
				6799	Chi phí thuê mướn khác	13.796.800	13.796.800		
340	362		6900		SC, duy tu TS PV CT CM và CTCST	78.903.400	78.903.400		
				6901	Ô tô dùng chung	52.387.400	52.387.400		
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.356.000	9.356.000		
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	17.160.000	17.160.000		

Loại	Khoản	Mã CT MT	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN		
							NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
340	362		7000		Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	421.025.000	421.025.000		
				7049	Chi khác	421.025.000	421.025.000		
340	362		7050		Mua sắm tài sản vô hình	825.000	825.000		
				7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	825.000	825.000		
340	362		7750		Chi khác	219.828.418	219.828.418		
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.253.414	5.253.414		
				7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	16.099.537	16.099.537		
				7761	Chi tiếp khách	94.122.382	94.122.382		
				7799	Chi các khoản khác	104.353.085	104.353.085		
340	362		7850		Các khoản chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	20.246.900	20.246.900		
				7852	Chi phụ cấp cấp ủy đảng	10.418.900	10.418.900		
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ	9.828.000	9.828.000		
340	362		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	7.411.326.000	7.411.326.000		
				8049	Chi hỗ trợ khác	7.411.326.000	7.411.326.000		
					Tổng cộng	12.887.891.296	12.887.891.296		